Chi tiết mã HS 7315.11.99

Mã HS	7315.11.99
Mô tả hàng hóa	Xích và các bộ phận của xích, bằng sắt hoặc thép / - Xích gồm nhiều mắt được nối bằng khớp dạng bản lề và các bộ phận của nó: / - - Xích con lăn: / - - - Loại khác: / - - - - Loại khác
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	05/11/2026 12:07:15
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/73151199/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	4.5	4,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K11815
Thuế NK ưu đãi (MFN)	3	3%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N11815
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q11815
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-KH, ID)	0% (trừ KH, ID)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-ID)	0% (trừ ID)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	1	1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	1.7	1,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	11	11%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E11163
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11106
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11106
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11106
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11106
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11106
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11106
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E11158
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F11158

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G11158
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H11158
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I11158
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J11158
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E11159
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F11159
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G11159
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H11159
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I11159
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J11159
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F11162
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H11112
AIFTA	30/12/2022	2022	12	AI!F11118
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	11.5	AI!G11118
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	11.5	AI!H11118
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	11	AI!I11118
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	11	AI!J11118
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	11	AI!K11118
VKFTA	2022	2022	0	VK!E11149
VKFTA	2023	2023	0	VK!F11149
VKFTA	2024	2024	0	VK!G11149
VKFTA	2025	2025	0	VK!H11149
VKFTA	2026	2026	0	VK!I11149
VKFTA	2027	2027	0	VK!J11149
VCFTA	2022	2022	1	VC!D11196
VCFTA	2023	2023	1	VC!E11196

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F11196
VCFTA	2025	2025	0	VC!G11196
VCFTA	2026	2026	0	VC!H11196
VCFTA	2027	2027	0	VC!I11196
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D11181
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E11181
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F11181
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G11181
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H11181
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I11181
AHKFTA	2022	2022	2	AKH!D11181
AHKFTA	2023	2023	1	AKH!E11181
AHKFTA	2024	2024	1	AKH!F11181
AHKFTA	2025	2025	1	AKH!G11181
AHKFTA	2026	2026	1	AKH!H11181
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I11181
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D11198
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E11198
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F11198
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G11198
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H11198
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I11198
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D11197
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E11197
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F11197
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G11197

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H11197
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I11197
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D11144
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E11144
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F11144
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G11144
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11144
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11144
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11144
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D11181
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E11181
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F11181
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G11181
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H11181
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I11181
RCEP B	2022	2022	0	B!D11181
RCEP B	2023	2023	0	B!E11181
RCEP B	2024	2024	0	B!F11181
RCEP B	2025	2025	0	B!G11181
RCEP B	2026	2026	0	B!H11181
RCEP B	2027	2027	0	B!I11181
RCEP C	2022	2022	0	C!D11181
RCEP C	2023	2023	0	C!E11181
RCEP C	2024	2024	0	C!F11181
RCEP C	2025	2025	0	C!G11181
RCEP C	2026	2026	0	C!H11181

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I11181
RCEP D	2022	2022	0	D!D11180
RCEP D	2023	2023	0	D!E11180
RCEP D	2024	2024	0	D!F11180
RCEP D	2025	2025	0	D!G11180
RCEP D	2026	2026	0	D!H11180
RCEP D	2027	2027	0	D!I11180
RCEP E	2022	2022	0	E!D11184
RCEP E	2023	2023	0	E!E11184
RCEP E	2024	2024	0	E!F11184
RCEP E	2025	2025	0	E!G11184
RCEP E	2026	2026	0	E!H11184
RCEP E	2027	2027	0	E!I11184
RCEP F	2022	2022	0	F!D11181
RCEP F	2023	2023	0	F!E11181
RCEP F	2024	2024	0	F!F11181
RCEP F	2025	2025	0	F!G11181
RCEP F	2026	2026	0	F!H11181
RCEP F	2027	2027	0	F!I11181
VIFTA	2024	2024	2.6	VI!F10356
VIFTA	2025	2025	2.1	VI!G10356
VIFTA	2026	2026	1.7	VI!H10356
VIFTA	2027	2027	1.3	VI!I10356

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AIFTA 11%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (3%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 3%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7315.11 có 3 dòng thuế; dòng 7315.11.99 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	7315.11.10 Xích xe đạp hoặc xích xe mô tô; 7315.11.91 Xích truyền, có độ dài mắt xích từ 6 mm đến 32 mm	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7315.11.99. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 3% của mã 7315.11.99 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N11815), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng

DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.